|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH HÀ NAM** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2024/NQ-HĐND | *Hà Nam, ngày tháng năm 2024* |

DỰ THẢO

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc quy định một số chế độ, chính sách**

**đặc thù và định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện,**

**thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

**KHOÁ XIX - KỲ HỌP THỨ …….**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2019/QH14;*

*Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2018/QH14;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 63/2020/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;*

*Thực hiện Quyết định số*[*2112/QĐ-BVHTTDL*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/quyet-dinh-2112-qd-bvhttdl-2019-cong-bo-danh-muc-cac-mon-noi-dung-thi-dau-the-thao-417098.aspx)*ngày 14/6/2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố danh mục các môn, nội dung thi đấu thể thao thuộc nhóm I, nhóm II và nhóm III;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc ban hành một số chế độ thu hút, đãi ngộ đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên và đội Bóng đá nữ tỉnh Hà Nam; Báo cáo thẩm tra số / ngày tháng năm 2024 của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tỉnh Hà Nam; chế độ tiền thưởng cho huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các giải thể thao quốc tế; hỗ trợ chế độ đãi ngộ đối với vận động viên nữ, huấn luyện viên nữ; thuê huấn luyện viên, vận động viên tập huấn và thi đấu cho tỉnh Hà Nam; vận động viên nghiệp dư tập trung tập huấn tuyển chọn vào đội tuyển năng khiếu tỉnh; định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện, thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Huấn luyện viên, vận động viên thể thao được triệu tập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về tập trung tập luyện, tập huấn và thi đấu cho đội tuyển thể thao của tỉnh Hà Nam, gồm: Đội tuyển tỉnh; Đội tuyển trẻ tỉnh; Đội năng khiếu tỉnh; Vận động viên nghiệp dư tập trung tập huấn tuyển chọn vào đội tuyển năng khiểu tỉnh;

b) Cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Chính sách về chế độ dinh dưỡng, thực phẩm chức năng đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh**

1. Chính sách về chế độ dinh dưỡng

a) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu tỉnh; vận động viên nghiệp dư tập trung tập huấn tuyển chọn vào đội tuyển năng khiếu tỉnh được hưởng mức ăn hàng ngày trong thời gian tập trung tập luyện, huấn luyện là 165.000 đồng/người/ngày (Riêng đối với vận động viên nghiệp dư tham gia tập huấn tuyển chọn bổ sung làm vận động viên năng khiếu tỉnh có số lượng không quá 40 VĐV/năm, thời gian tập trung tập huấn không quá 45 ngày/ năm).

b) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu tỉnh trong thời gian tập trung thi đấu được hưởng mức ăn hàng ngày như huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển trẻ của tỉnh, theo mức quy định hiện hành.

2. Chính sách về chế độ thực phẩm chức năng đối với vận động viên thể thao

Vận động viên tham gia tập huấn và thi đấu tại các giải thể thao quy định tại Khoản 2, 4, 5, 6 và 7 Điều 37 Luật Thể dục thể thao năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018, ngoài được hưởng chế độ tiền ăn hàng ngày theo quy định còn được hưởng chế độ thực phẩm chức năng là 50.000 đồng/người/ngày (Số ngày hưởng căn cứ theo Điều lệ giải thi đấu).

3. Nội dung và mức chi dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên tham gia thi đấu Đại hội thể thao toàn quốc

Huấn luyện viên, vận động viên tham gia Đại hội thể thao toàn quốc theo quyết định cử tập huấn, thi đấu của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được hưởng chế độ dinh dưỡng 480.000 đồng/người/ngày trong thời gian không quá 50 ngày và không được hưởng chế độ tiền ăn hàng ngày theo quy định.

4. Thời gian hưởng chế độ dinh dưỡng

a) Vận động viên thể thao của tỉnh Hà Nam trong thời gian tập trung tập huấn nhưng không tham gia tập luyện do bị ốm đau, chấn thương, nghỉ ngày lễ, ngày tết, ngày chủ nhật thì được giữ nguyên chế độ tiền ăn theo quy định hiện hành.

b) Tùy thuộc tính chất của từng giải thi đấu huấn luyện viên, vận động viên được hưởng mức ăn hàng ngày trong thời gian thi đấu do Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định (không căn cứ vào Điều lệ giải đấu).

**Điều 3.** **Nội dung và chính sách hỗ trợ chế độ đặc thù, thu hút tài năng thể thao đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam.**

1. Vận động viên thể thao của tỉnh Hà Nam trong thời gian được triệu tập, tập trung tập huấn tại đội tuyển trẻ quốc gia được hỗ trợ 200.000 đồng/người/ngày; đội tuyển quốc gia được hỗ trợ 300.000 đồng/người/ngày;

2. Huấn luyện viên thể thao của tỉnh Hà Nam trong thời gian được triệu tập, tập trung tập huấn tại đội tuyển trẻ quốc gia được hỗ trợ 100.000 đồng/người/ngày; đội tuyển quốc gia được hỗ trợ 150.000 đồng/người/ngày;

3. Huấn luyện viên nữ, vận động viên nữ thể thao của tỉnh Hà Nam trong thời gian tập trung tập huấn (tập luyện, huấn luyện) và thi đấu, ngoài các chế độ hiện hành còn được hỗ trợ 30.000 đồng/người/ngày; huấn luyện viên nữ, vận động viên nữ môn Bóng đá là 50.000 đồng/người/ ngày;

4. Đối với vận động viên của tỉnh Hà Nam đạt huy chương tại giải vô địch quốc gia trở lên trong thời gian đang tập trung tập huấn và thi đấu khi có quyết định của đơn vị sử dụng cử đi học Đại học chuyên ngành thể dục thể thao, được hỗ trợ 100% tiền học phí, tiền học bù theo quy định của cơ sở đào tạo.

**Điều 4. Nội dung và chính sách hỗ trợ chế độ đặc thù đối với đội tuyển Bóng đá nữ Hà Nam và các đoàn thể thao khác**

1. Mức chi thuê huấn luyện viên, vận động viên

Đối với chuyên gia (Huấn luyện viên trưởng, Giám đốc kỹ thuật), vận động viên giỏi được hợp đồng chuyển nhượng thi đấu cho đội tuyển bóng đá nữ Hà Nam theo thời vụ. Trong thời gian tập luyện, thi đấu cùng đội tuyển bóng đá nữ Hà Nam được chi trả với mức sau và không được hưởng chế độ dinh dưỡng theo quy định hiện hành:

(Đơn vị tính triệu đồng/người/tháng)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Vận động viên, huấn luyện viên** | **Mức chi/tháng/người** |
| 1 | Vận động viên hợp đồng trong nước | Không quá 40 |
| 2 | Vận động viên hợp đồng nước ngoài (Việt kiều) | Không quá 55 |
| 3 | Chuyên gia (HLV trưởng, Giám đốc kỹ thuật) | Không quá 40 |
| 4 | Huấn luyện viên nước ngoài | Không quá 60 |

2. Thưởng cho các đội tuyển bóng đá nữ Hà Nam

Tập thể đội tuyển Bóng đá nữ tham gia thi đấu các giải quốc gia đạt thành tích, ngoài được thưởng theo quy định còn được thưởng thêm như sau:

*(Đơn vị tính: triệu đồng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Giải thi đấu** | **Mức thưởng/tập thể** | | |
| **Huy chương vàng** | **Huy chương bạc** | **Huy chương đồng** |
| 1 | Vô địch quốc gia | 500 | 300 | 200 |
| 2 | Cúp quốc gia | 300 | 200 | 100 |
| 3 | Vô địch U19 quốc gia | 200 | 150 | 100 |
| 4 | Vô địch U16 quốc gia | 150 | 100 | 80 |

3. Thưởng cho các đoàn thể thao:

Các đoàn thể thao thi đấu tại các giải thể thao quốc gia đạt thành tích chung được xếp hạng toàn đoàn theo quy định của Điều lệ giải, mức thưởng cho đoàn vận động viên tham gia thi đấu đạt thứ hạng Nhất, Nhì, Ba toàn đoàn bằng 03 lần mức thưởng tương ứng một huy chương cá nhân vàng, bạc, đồng tại giải đó theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam thi đấu lập thành tích tại các giải thể thao quốc gia *(hoặc theo quy định tại văn bản mới của tỉnh).*

**Điều 5. Quy định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao quốc tế**

1. Đối với vận động viên thi đấu cá nhân

Vận động viên triệu tập lên đội tuyển quốc gia lập thành tích tại các giải thể thao quốc tế, ngoài chế độ thưởng theo quy định còn được thưởng thêm như sau:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cuộc thi** | **Mức thưởng** | | | |
| **HCV** | **HCB** | **HCĐ** | **Phá kỷ lục** |
| **I** | **Đại hội thể thao** |  |  |  |  |
| 1 | Đại hội Olympic | 250 | 150 | 90 | +90 |
| 2 | Đại hội Olympic trẻ | 60 | 40 | 20 | +20 |
| 3 | Đại hội thể thao Châu Á | 100 | 60 | 40 | +40 |
| 4 | Đại hội thể thao Đông Nam Á | 35 | 20 | 15 | +15 |
| **II** | **Giải vô địch thế giới từng môn** |  |  |  |  |
| 1 | Nhóm I | 130 | 80 | 50 | +50 |
| 2 | Nhóm II | 50 | 30 | 20 | +20 |
| 3 | Nhóm III | 35 | 20 | 15 | +15 |
| **III** | **Giải vô địch châu Á từng môn** |  |  |  |  |
| 1 | Nhóm I | 50 | 30 | 20 | +20 |
| 2 | Nhóm II | 35 | 20 | 15 | +15 |
| 3 | Nhóm III | 25 | 12 | 8 | +8 |
| **IV** | **Giải vô địch Đông Nam Á từng môn** |  |  |  |  |
| 1 | Nhóm I | 30 | 15 | 12 | +12 |
| 2 | Nhóm II | 25 | 12 | 8 | +8 |
| 3 | Nhóm III | 15 | 10 | 6 | +6 |
| **V** | **Đại hội Thể thao khác** |  |  |  |  |
| 1 | Đại hội thể thao quy mô Thế giới khác | 50 | 30 | 20 | +20 |
| 2 | Đại hội thể thao quy mô Châu Á khác | 25 | 15 | 10 | +10 |
| 3 | Giải thể thao quốc tế mở rộng | 6 | 4 | 3 | +3 |

2. Vận động viên lập thành tích tại các giải cúp thế giới, cúp Châu Á và cúp Đông Nam Á; giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ Châu Á, Đông Nam Á được hưởng mức thưởng bằng 50% mức thưởng giành cho đại hội, giải vô địch của môn thể thao tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới, Châu Á, Đông Nam Á có quy định lứa tuổi được hưởng mức thưởng tối đa bằng 50% mức thưởng quy định tại khoản 1 Điều này, cụ thể như sau:

a) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên đến dưới 12 tuổi: mức thưởng bằng 20% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi: mức thưởng bằng 30% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi: mức thưởng bằng 40% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi: mức thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đối với vận động viên thi đấu tập thể

Vận động viên lập thành tích thi đấu trong các môn thể thao tập thể hoặc môn có nội dung thi đấu tập thể tại các giải thể thao quốc tế được hưởng mức thưởng thêm bằng số lượng người được thưởng theo quy định của điều lệ giải nhân với mức thưởng tương ứng đối với vận động viên thi đấu cá nhân quy định tại khoản 1,2 và 3 Điều này.

5. Đối với huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích tại các giải thể thao quốc tế, ngoài chế độ thưởng theo quy định hiện hànhthì được thưởng thêm quy định như sau:

a) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao quốc tế có nội dung thi đấu cá nhân thì được hưởng mức thưởng chung bằng 50% mức thưởng đối với vận động viên thi đấu cá nhân theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên thi đấu lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao quốc tế có môn hoặc nội dung thi đấu tập thể thì được hưởng mức thưởng bằng 50% mức thưởng đối với vận động viên đạt giải cá nhân quy định tại khoản 1,2 và 3 Điều này nhân với số lượng huấn luyện viên, theo quy định như sau: dưới 04 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên; từ 04 đến 08 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 02 huấn luyện viên; từ 09 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 03 huấn luyện viên; từ 13 đến 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 04 huấn luyện viên; trên 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 05 huấn luyện viên.

6. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho huấn luyện viên, vận động viên bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

**Điều 6**. **Định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện và thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao như sau:**

1. Định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện thường xuyên đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tỉnh Hà Nam được quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

2. Định mức cấp phát trang thiết bị tập huấn và thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên áp dụng cho các môn thể thao được quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

**Điều 7. Nguồn kinh phí:** Ngân sách tỉnh.

**Điều 8.** **Tổ chức thực hiện**

1. Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù, định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện và thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Hà Nam.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam khóa XIX - Kỳ họp thứ mười chín *(Kỳ họp chuyên đề năm 2024)* thông qua ngày….tháng…..năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày . . tháng … năm 2024./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận****:*  - Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;  - Chính phủ;  - Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;  - Các Bộ: Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;  - Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;  - Vụ pháp chế;  - Ban Thường vụ Tỉnh ủy;  - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;  - Thường trực HĐND tỉnh;  - UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;  - Các ban, các tổ, đại biểu HĐND tỉnh;  - Các Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;  - Văn phòng Tỉnh ủy,Văn phòng HĐND tỉnh;  - Các Sở: Tài chính, Tư pháp,Văn hóa, Thể thao và Du lịch;  Lao động – Thương binh và Xã hội;  - Ban Thường vụ các huyện, thành, thị ủy;  - TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thị xã, thành phố;  - Đài PT-TH tỉnh, Báo Hà Nam, Công báo tỉnh;  - Lưu: VT, phòng CTHĐND. | **CHỦ TỊCH**  **Lê Thị Thủy** |

**PHỤ LỤC I**

**ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ TẬP LUYỆN THƯỜNG XUYÊN**

**CHO HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN CÁC MÔN**

*(Kèm theo Nghị quyết số : /2024/NQ-HĐND ngày .... tháng ..... năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam )*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trang bị** | **Đơn vị tính** | **Định mức**  **trang thiết bị** | **Ghi chú** |
| 1 | Giầy thể thao | Đôi/VĐV,HLV | 2 đôi/người/năm |  |
| 2 | Quần áo tập hè | Bộ/VĐV,HLV | 2 bộ/người/năm |  |
| 3 | Tất thể thao | Đôi/VĐV,HLV | 2 đôi/người/năm |  |
| 4 | Quần áo đông | Bộ/VĐV,HLV | 1 bộ/người/năm |  |
| 5 | Dây nhảy | Chiếc/VĐV | 1 chiếc/người/năm |  |
| 6 | Dây chun tròn tập thể lực | Mét/VĐV | 3mét/người/năm |  |
| 7 | Còi | Chiếc/HLV | 1 chiếc/người/năm |  |
| 8 | Đồng hồ bấm giây | Chiếc/HLV | 1 chiếc/người/năm |  |

**PHỤ LỤC II**

**ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ TẬP HUẤN VÀ THI ĐẤU**

**CHO HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN CÁC MÔN**

*(Kèm theo Nghị quyết số : /2024/NQ-HĐND ngày .... tháng ..... năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam )*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dụng cụ** | **ĐVT** | **Định mức**  **trang thiết bị**  (số lượng/người/thời gian  sử dụng) | **Đối tượng được cấp** | **Ghi chú** |
| 1. **Các môn Võ** | |  |  |  |  |
| 1 | Võ phục tập luyện | Bộ | 2 bộ/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 2 | Võ phục thi đấu | Bộ | 1 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 3 | Bó gối | Đôi | 1đôi/người/năm | VĐV |  |
| 4 | Quần áo ép cân | Bộ | 1bộ/người/năm | VĐV |  |
| 5 | Bịt cổ chân | Đôi | 1 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 6 | Bao đấm, đá | Chiếc | 1 chiếc/3 người/3năm | VĐV |  |
| 7 | Bàn đấm vuông | Chiếc | 1 chiếc/2 người/3năm | VĐV |  |
| 8 | Bàn đấm tròn | Chiếc | 1 chiếc/2 người/3năm | VĐV |  |
| 9 | Miếng đá lớn | Chiếc | 1 chiếc/5 người/3năm | VĐV |  |
| 10 | Đích đá kép | Đôi | 1đôi/2 người/3năm | VĐV |  |
| 11 | Áo giáp | Chiếc | 1chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 12 | Bảo vệ chân + Tay | Bộ | 1 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 13 | Ku ki | Chiếc | 1 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 14 | Mũ bảo hiểm | Chiếc | 1 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 15 | Bịt răng | Chiếc | 2 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 16 | Găng tập | Chiếc | 2 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 17 | Găng thi đấu | Chiếc | 1 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 18 | Giáp chịu lực | Chiếc | 1chiếc/3 người/năm | VĐV |  |
| 19 | Giáp điện tử | Bộ | 2 bộ/đội/3năm | Đội |  |
| 20 | Thảm tập, thi đấu | Bộ | 1 bộ/15 người/5 năm | VĐV |  |
| **II. Môn vật** | |  |  |  |  |
| 1 | Giầy tập chuyên môn | Đôi | 1 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 2 | Giầy thi đấu | Đôi | 1 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 3 | Quần áo tập chuyên môn | Bộ | 2 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 4 | Quần áo thi đấu | Bộ | 2 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 5 | Quần áo ép cân | Bộ | 1 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 6 | Khố vật tập | Chiếc | 2 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 7 | Khố vật thi đấu | Chiếc | 2 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 8 | Nộm vật | Con | 1 con/5 người/3năm | VĐV |  |
| 9 | Bó gối | Đôi | 1 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 10 | Cân sức khỏe | Chiếc | 2 chiếc/đội/năm | Đội |  |
| 11 | Thảm tập, thi đấu | Bộ | 1 bộ/15 người/3 năm | VĐV |  |
| 12 | Dây leo | Chiếc | 1chiếc/10 người/2 năm | VĐV |  |
| **III. Môn Quần vợt, Pickleball** | | |  |  |  |
| 1 | Quần áo thi đấu | Bộ | 2 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 2 | Quần áo tập chuyên môn | Bộ | 2 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 3 | Giầy thi đấu | Đôi | 1 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 3 | Giầy tập luyện chuyên môn | Đôi | 1 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 4 | Bóng | Thùng | 2 thùng/người/năm | VĐV |  |
| 5 | Vợt | Chiếc | 1 chiếc/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 6 | Cước | Bộ | 10 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 7 | Máy bắn bóng | Chiếc | 1 chiếc/đội/5năm | Đội |  |
| 8 | Mũ | Chiếc | 2 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| **IV. Môn Điền kinh** | |  |  |  |  |
| 1 | Quần áo tập chuyên môn | Bộ | 1 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 2 | Quần áo thi đấu | Bộ | 2 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 3 | Giầy đinh tập chuyên môn | Đôi | 1 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 4 | Giầy đinh thi đấu | Đôi | 1 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 5 | Miếng đệm trải khởiđộng | Chiếc | 1 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 6 | Gậy tiếp sức | Bộ | 1 bộ/4người/3năm | VĐV |  |
| 7 | Tạ quả (từ 4 – 7kg) | Quả | 1 quả/người/3 năm | VĐV |  |
| 8 | Đĩa (từ 3 – 7kg) | Chiếc | 1 chiếc/người/3 năm | VĐV |  |
| 9 | Lao (từ 400gr – 1000gr) | Chiếc | 1 chiếc/người/3 năm | VĐV |  |
| 10 | Sào | Chiếc | 1 chiếc/người/2 năm | VĐV |  |
| 11 | Bàn đạp xuất phát | Chiếc | 1 chiếc/người/3 năm | VĐV |  |
| 12 | Rào chạy | Bộ | 1 chiếc/đội/3 năm | Đội |  |
| 13 | Ván dậm nhảy | Chiếc | 1 chiếc/đội/năm | Đội |  |
| 14 | Thước dây | Chiếc | 02 chiếc/đội/năm | Đội |  |
| 15 | Xẻng - Trang cát | Chiếc | 1 chiếc/đội/năm | Đội |  |
| 16 | Đai lưng an toàn | Chiếc | 1 chiếc/người/2 năm | VĐV |  |
| **V. Môn Bơi, Lặn** | |  |  |  |  |
| 1 | Quần áo tập chuyên môn | Chiếc | 2 chiếc/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 2 | Quần áo thi đấu | Chiếc | 2 chiếc/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 3 | Mũ bơi | Chiếc | 2 chiếc/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 4 | Kính bơi | Chiếc | 2 chiếc/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 5 | Ván đập chân | Chiếc | 1chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 6 | Chân vịt đơn tập luyện | Chiếc | 1chiếc/người/2năm | VĐV |  |
| 7 | Chân vịt đơn thi đấu | Chiếc | 1chiếc/người/2năm | VĐV |  |
| 8 | Chân vịt đôi tập luyện | Đôi | 1đôi/người/2năm | VĐV |  |
| 9 | Chân vịt đôi thi đấu | Đôi | 1đôi/người/2năm | VĐV |  |
| 10 | Lót chân | Đôi | 1đôi/người/năm | VĐV |  |
| 11 | Vòi hơi | Chiếc | 1chiếc/người/2năm | VĐV |  |
| 12 | Bàn quạt | Đôi | 1đôi/người/năm | VĐV |  |
| 13 | Phao tập bơi | Chiếc | 1chiếc/người/2năm | VĐV |  |
| **VI. Môn Canoeing (Đua thuyền)** | |  |  |  |  |
| 1 | Quần áo thi đấu | Bộ | 2 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 2 | Áo tập chuyên môn | Bộ | 2 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 3 | Chèo | Cái | 1 chiếc/người/3năm | VĐV |  |
| 4 | Thuyền đơn | Chiếc | 1chiếc/người/3 năm | VĐV |  |
| 5 | Thuyền đôi | Chiếc | 1 chiếc/2người/3 năm | VĐV |  |
| 6 | Thuyền bốn | Chiếc | 1 chiếc/4người/3 năm | VĐV |  |
| 7 | Loa tay | Chiếc | 1 chiếc/người/năm | HLV |  |
| 8 | Miếng đệm trải khởiđộng | Chiếc | 1 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 9 | Áo phao | Chiếc | 1 chiếc/người/năm | VĐV,HLV |  |
| 10 | Xuồng máy | Chiếc | 1 chiếc/đội/5năm | HLV |  |
| 11 | Bộ phụ kiện tháo lắp, cân chỉnh thuyền | Bộ | 1 bộ/đội/5năm | HLV |  |
| 12 | Bộ đàm chịu nước | Chiếc | 1 chiếc/người/năm | HLV,VĐV |  |
| **VII. Môn Bóng đá, Futsal** | |  |  |  |  |
| 1 | Mắc cơ | Bộ | 2 bộ/đội/năm | Đội |  |
| 2 | Giầy đinh tập chuyên môn | Đôi | 3 đôi/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 3 | Giầy đinh thi đấu | Đôi | 3 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 4 | Quần áo tập chuyên môn | Bộ | 3 bộ/3 mầu/người/năm | VĐV |  |
| 5 | Quần áo thi đấu | Bộ | 3 bộ/3 mầu/người/năm | VĐV |  |
| 6 | Áo chiến thuật | Chiếc | 3 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 7 | Áo khoác tập luyện trời mưa | Chiếc | 1 chiếc/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 8 | Bóng tập luyện | Quả | 3 quả/người/năm | VĐV |  |
| 9 | Bóng thi đấu | Quả | 3 quả/người/năm | VĐV |  |
| 10 | Tất tập chuyên dụng | Đôi | 3 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 11 | Tất thi đấu | Đôi | 3 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 12 | Bịt ống quyển | Đôi | 1 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 13 | Túi đựng bóng tập | Chiếc | 2 chiếc/đội/năm | Đội |  |
| 14 | Găng tay thủ môn tập luyện | Đôi | 3 đôi/người/năm | HLV-VĐV |  |
| 15 | Găng tay thi đấu | Đôi | 3 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 16 | Cột mốc ( Mắc cơ) | Bộ | 2bộ/đội/ năm | Đội |  |
| 17 | Cột dẫn bóng | Bộ | 1 bộ/đội/2 năm | Đội |  |
| 18 | Túi xách đựng đồ | Chiếc | 1 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 19 | Bảng chiến thuật | Chiếc | 1 chiếc/người/năm | HLV |  |
| 20 | Lưới cầu môn | Chiếc | 2 chiếc/đội/năm | Đội |  |
| 21 | Bó gối | Chiếc | 2 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 22 | Cột cầu môn | Bộ | 3 bộ/3 năm | Đội |  |
|  | **VIII. MônTriathlon** |  |  |  |  |
| 1 | Quần áo thi đấu | Bộ | 2 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 2 | Áo tập chuyên môn | Bộ | 2 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 3 | Xe đạp tập | Chiếc | 1 chiếc/người/3năm | VĐV |  |
| 4 | Xe đạp thi đấu | Chiếc | 1chiếc/người/3 năm | VĐV |  |
| **IX Trang thiết bị dụng cụ tập thể lực** | | |  |  |  |
| 1 | Xe đạp tập | Chiếc | 10 chiếc/5 năm | VĐV |  |
| 2 | Máy tập cơ đùi sau | Bộ | 3 bộ/5 năm | VĐV |  |
| 3 | Giàn tập tạ đa năng | Bộ | 3 bộ/5 năm | VĐV |  |
| 4 | Ghế tập cơ đùi, cơ háng | Bộ | 3 bộ/5 năm | VĐV |  |
| 5 | Ghế tập tạ | Chiếc | 10 chiếc/5 năm | VĐV |  |
| 6 | Máy tập cơ chân sau | Bộ | 3 bộ/5 năm | VĐV |  |
| 7 | Máy chạy | Chiếc | 5 chiếc/5 năm | VĐV |  |
| 8 | Bộ tạ | Bộ | 20 VĐV/bộ/2 năm | VĐV |  |
| 9 | Khung nâng gối, đu xà | Bộ | 2 bộ/5 năm | VĐV |  |